



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính đầu tiên

Từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 439 người. Trong đó nhân viên quản lý 83 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Phan Thanh Tùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Nguyễn Đăng Sâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/10/2010
• Ông Võ Duy Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010
• Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010
• Ông Phan Văn Phúc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010
	Trưởng phòng tài chính	

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

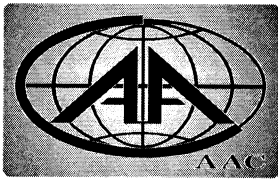
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 597/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/03/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

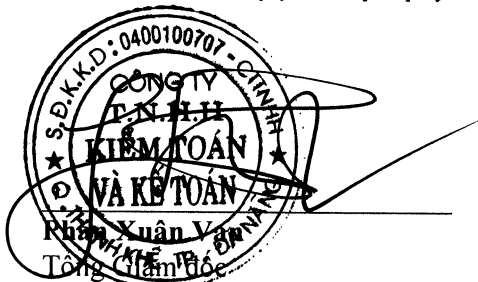
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức đã chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, việc bàn giao Vốn và Tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.700.041.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.949.688.678
1. Tiền	111	5	19.449.688.678
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.934.449.898
1. Phải thu khách hàng	131		59.051.199.330
2. Trả trước người bán	132		20.677.726.596
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.205.523.972
IV. Hàng tồn kho	140		17.778.765.767
1. Hàng tồn kho	141	8	17.778.765.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.037.136.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	347.965.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.588.828
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.545.582.820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.677.046.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-
II. Tài sản cố định	220		237.143.333.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	163.705.978.431
- Nguyên giá	222		329.583.644.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.877.665.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.432.642.535
- Nguyên giá	225		2.096.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(663.899.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	68.421.196.479
- Nguyên giá	228		68.910.917.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(489.721.090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.583.516.497
III. Bất động sản đầu tư	240		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	17.946.318.625
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(235.354.846)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.587.393.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	10.479.393.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		108.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.377.087.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

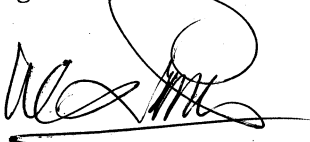
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.712.415.999
I. Nợ ngắn hạn	310		128.371.607.431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	59.902.104.011
2. Phải trả người bán	312		5.870.127.978
3. Người mua trả tiền trước	313		290.019.232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.363.939.294
5. Phải trả người lao động	315		7.299.156.982
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	50.451.517.446
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		194.742.488
II. Nợ dài hạn	330		75.340.808.568
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	75.207.792.025
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.627.653
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	121.388.890
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.664.671.581
I. Vốn chủ sở hữu	410		218.664.671.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	15.055.540.080
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(470.975.766)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	214.742.488
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	3.865.364.779
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.377.087.580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD	387.484,15
	EUR	7.233,28

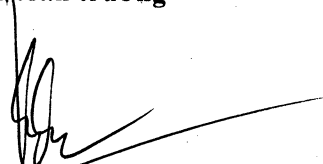
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm

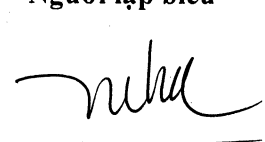
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Phan Văn Phúc

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -
BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	37.119.841.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		37.119.841.446
4. Giá vốn hàng bán	11	24	26.202.419.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		10.917.422.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.246.089.595
7. Chi phí tài chính	22	26	3.044.847.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.403.820.883
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.468.334.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.650.330.137
11. Thu nhập khác	31	27	44.933.965
12. Chi phí khác	32	28	39.417.155
13. Lợi nhuận khác	40		5.516.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	5.655.846.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.360.997.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	4.294.849.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	215

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Phan Văn Phúc

Người lập biểu



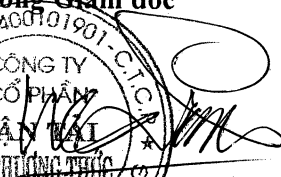
Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

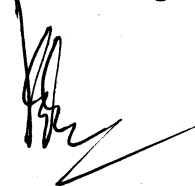
Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	45.825.014.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(31.595.606.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.181.001.109)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.403.820.883)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.573.497.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	80.582.763.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.596.698.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.057.155.084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(258.640.997)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.977.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	417.336.371
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.670.650.121
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.022.633.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.351.983.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	51.122.507.846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(172.819.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.949.688.678

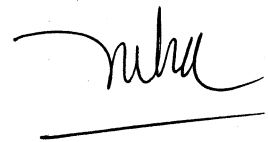
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Phúc

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010 do Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010
	VND
Tiền mặt	847.999.000
Tiền gửi ngân hàng	18.601.689.678
Cộng	19.449.688.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010
	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	31.500.000.000
Cộng	31.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010
	VND
Phải thu khác	2.205.523.972
- Thuế TNCN thường xuyên phải thu CB CNV	874.717.543
- Các khoản phải thu khác	1.330.806.429
Cộng	2.205.523.972

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010
	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.989.836.294
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.420.794.411
Hàng hóa	368.135.062
Cộng	17.778.765.767

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010
	VND
Chi phí bảo hiểm	278.450.406
Chi phí thuê nhà	55.075.758
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	4.155.000
Chi phí trả trước khác	10.283.975
Cộng	347.965.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND
Tạm ứng	4.653.979.581
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	891.603.239
Cộng	5.545.582.820

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	-	48.115.409	48.115.409
XDCB hoàn thành	472.047.273	-	-	-	472.047.273
Nhận bàn giao	26.415.265.341	19.888.321.120	280.685.232.579	2.074.662.437	329.063.481.477
Thanh lý, bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.887.312.614	19.888.321.120	280.685.232.579	2.122.777.846	329.583.644.159
Khấu hao					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	252.756.698	470.536.648	4.326.472.950	76.932.003	5.126.698.299
Nhận bàn giao	9.578.764.772	9.111.268.965	140.836.257.602	1.224.676.090	160.750.967.429
Thanh lý, bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.831.521.470	9.581.805.613	145.162.730.552	1.301.608.093	165.877.665.728
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.055.791.144	10.306.515.507	135.522.502.027	821.169.753	163.705.978.431

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là: 1.818.050.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Nhận bàn giao	2.096.542.000	2.096.542.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.096.542.000	2.096.542.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Nhận bàn giao	594.014.731	594.014.731
Khấu hao trong năm	69.884.734	69.884.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	663.899.465	663.899.465
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	1.432.642.535	1.432.642.535

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Nhận bàn giao	67.632.721.256	1.278.196.313	68.910.917.569
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	67.632.721.256	1.278.196.313	68.910.917.569
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	178.249.840	25.363.508	203.613.348
Nhận bàn giao	118.346.138	167.761.604	286.107.742
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	296.595.978	193.125.112	489.721.090
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	67.336.125.278	1.085.071.201	68.421.196.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000
24 trục moóc Trung Quốc	56.507.497
3 đầu kéo Man	13.730.000
Cộng	3.583.516.497

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	
- Góp vốn vào Công ty CP VT Đa phương thức 6	7.528.482.252
- Góp vốn vào Công ty CP VT Đa phương thức 2	6.272.289.167
- Góp vốn vào Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
- Góp vốn tại Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	(235.354.846)
Cộng	17.946.318.625

(i) Là dự phòng giảm giá đầu tư lập cho khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	457.937.633
Chi phí thuê nhà	17.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.580.999.176
Chi phí thuê kho, bãi	3.117.530.358
Lợi thế kinh doanh	305.426.716
Cộng	10.479.393.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010
	VND
Vay ngắn hạn	38.499.376.527
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	33.850.756.978
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	2.287.822.984
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	1.306.865.978
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	903.930.587
- Vay các cá nhân khác	150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.402.727.484
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	8.748.166.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	6.374.835.004
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	1.538.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng	2.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.418.535.680
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	323.190.000
Cộng	59.902.104.011

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2010
	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.723.532.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.997.192
Thuế thu nhập cá nhân	1.264.714.452
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.695.133
Cộng	4.363.939.294

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.571.151.485	2.847.618.968	1.723.532.517
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.934.494.335	3.573.497.143	1.360.997.192
5. Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.545.976.488	281.262.036	1.264.714.452
6. Tiền thuế đất	-	1.000.000	1.000.000	-
7. Các loại thuế khác	-	14.695.133	-	14.695.133
Cộng	-	11.067.317.441	6.703.378.147	4.363.939.294

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.104.035.036
Bảo hiểm xã hội	341.285
Phải trả về cổ phần hoá	46.494.451.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.852.689.790
Cộng	50.451.517.446

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	40.191.890.300
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.338.319.685
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	4.614.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng	3.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	7.255.607.040
Nợ dài hạn	-
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	807.975.000
Cộng	75.207.792.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2008/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư Rơ moóc tự hành. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 4,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 18/07/2008 đầu tư 10 bơm ballas. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 7,2%/năm, lãi suất điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDHDN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng 07 xe ô tô đầu kéo hiệu MAN đã qua sử dụng, sản xuất năm 2005 tại Đức.

d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDHCFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục rơmoóc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND (hoặc USD) = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND (hoặc USD) kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

e) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD-TDHC/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn cá nhân trả lãi cuối kỳ 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC tại đầu mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất và không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010 VND
Doanh thu cho thuê một phần kho D12	32.500.000
Doanh thu cho thuê địa điểm đặt biển quảng cáo	88.888.890
Cộng	121.388.890

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/11/2010	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	200.000.000.000	15.055.540.080	470.975.766	214.742.488	4.294.849.755
Giảm trong năm	-	-	-	-	429.484.976
Số dư tại 31/12/2010	200.000.000.000	15.055.540.080	470.975.766	214.742.488	3.865.364.779

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000
Cộng	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2010
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2010
	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.294.849.755
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	429.484.976
- <i>Trích lập quỹ dự phòng tài chính</i>	214.742.488
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	214.742.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.865.364.779

Công ty thực hiện trích lập các quỹ căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2010 được thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất ngày 25 tháng 10 năm 2010.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010
	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.972.698.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.147.142.860
Cộng	37.119.841.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.876.893.477
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.325.525.618
Cộng	26.202.419.095

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	675.977.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.858.178
Chiết khấu thanh toán	109.316
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.333.665
Hỗ trợ lãi suất	92.811.068
Cộng	1.246.089.595

26. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	2.403.820.883
Dự phòng đầu tư tài chính	235.354.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.811.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	402.860.620
Cộng	3.044.847.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	17.611.110
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	2.727.273
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	4.727.273
Thù lao người đại diện vốn tại công ty con	9.900.000
Thu tiền điện	2.542.000
Các khoản thu nhập khác	7.426.309
Cộng	44.933.965

28. Chi phí khác

	Năm 2010 VND
Chi phí nộp phạt chậm tiến độ	20.000.000
Chi phí người đại diện vốn tại Công ty con	10.000.000
Các khoản chi phí khác	9.417.155
Cộng	39.417.155

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.655.846.947
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	(211.858.178)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	16.000.000
- Các khoản tiền phạt	8.000.000
- Chi PC thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	8.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	227.858.178
- Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	227.858.178
Tổng thu nhập chịu thuế	5.443.988.769
Thuế TNDN hiện hành (25%)	1.360.997.192
- Thuế TNDN được giảm	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.997.192
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.294.849.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.294.849.755
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.294.849.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	215

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

b.1 Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Năm 2010 VND
Các dịch vụ đã cung cấp	
Thu phí quản lý, điều hành dự án	932.260.000
Thu thù lao người đại diện vốn	6.900.000
Thu kinh phí công đoàn	14.084.828
Cổ tức từ công ty con	
Giảm lãi nhận từ công ty con năm 2010	(40.227.631)

b.2 Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	Năm 2010 VND
Các dịch vụ đã cung cấp	
Thu thù lao người đại diện vốn	3.000.000
Nhận các dịch vụ đã được cung cấp	
Dịch vụ vận chuyên	2.277.006.110
Cổ tức từ công ty con	
Tạm ứng cổ tức năm 2010 nhận từ công ty con	268.085.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b.3 Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội

Năm 2010
VND

Nhận các dịch vụ đã được cung cấp

Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	388.727.270
Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải, tiền điện	203.777.055

c. Số dư với các bên liên quan

31/12/2010
VND

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	300.000.000
--	-------------

Phải trả khác

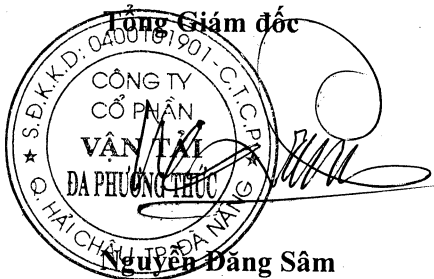
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	290.222.335
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	1.074.679.212
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.	380.884.366

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần nên không có số liệu so sánh.



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà